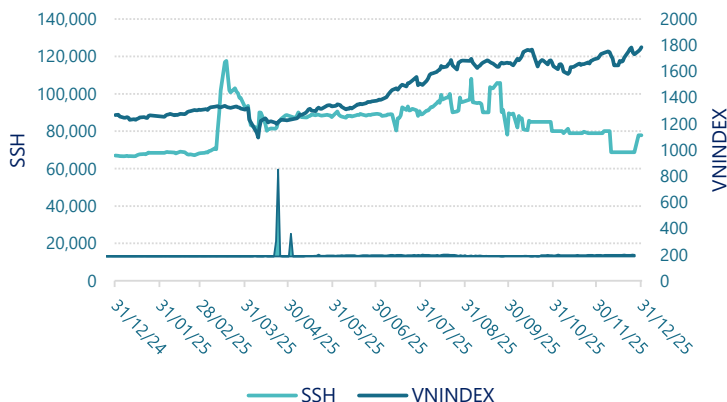




## CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 77,800      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 117,600     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 66,600      |
| SL cổ phiếu LH          | 375,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 15          |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 29,175      |
| P/E                     | -71.0       |
| EPS                     | -1,095      |

#### DT thuần

Q4/25

52.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼169 | -76.3%

YoY: ▼1,967 | -97.4%

#### LN sau thuế

Q4/25

-127

tỷ VNĐ

QoQ: ▼70.8 | -126%

YoY: ▼602 | -127%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

22.0%

+/- YoY: ▼ 24.6%

#### DT thuần

2025

599

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,335 | -79.6%

#### LN sau thuế

2025

-423

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,240 | -152%

#### ROE

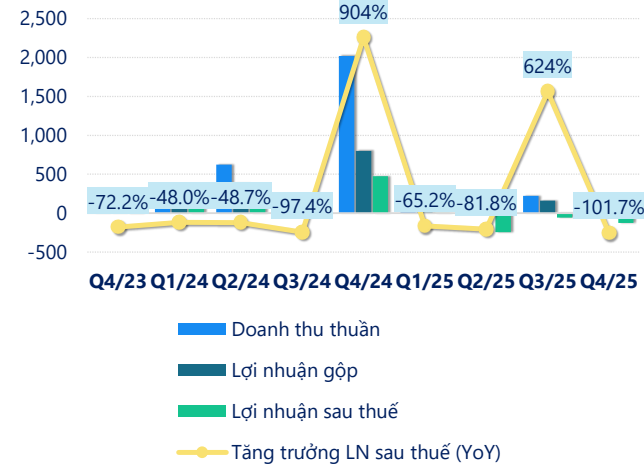
2025

-6.5%

+/- YoY: ▼ 19.5%

tỷ VNĐ

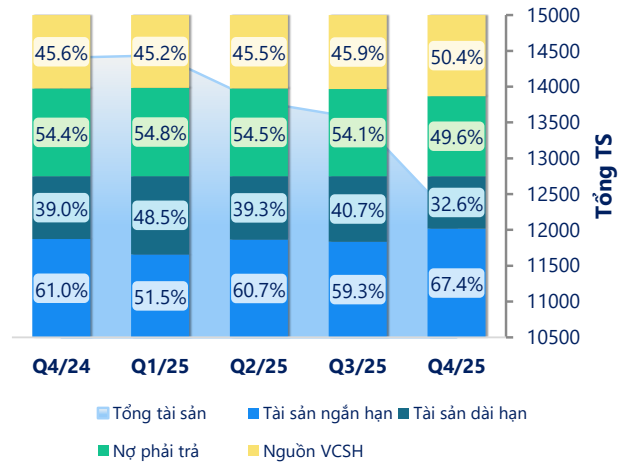
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

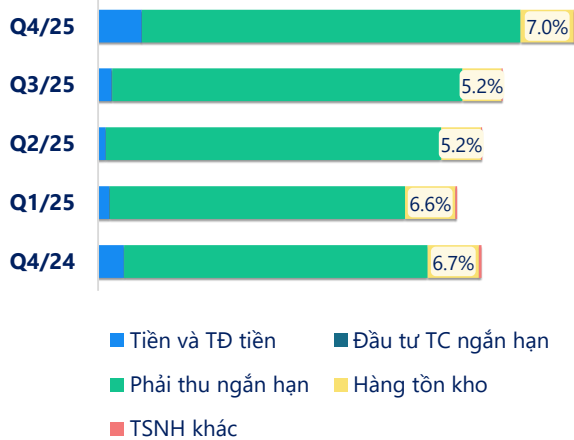
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



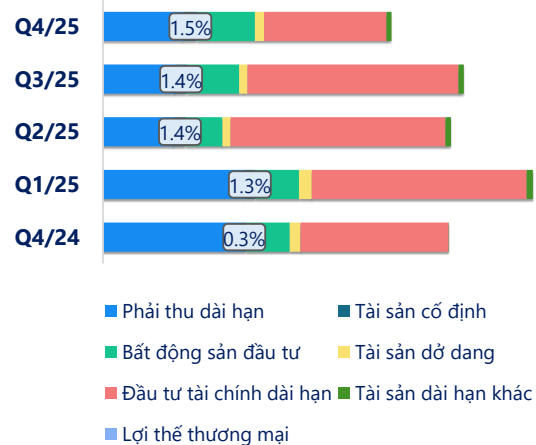
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

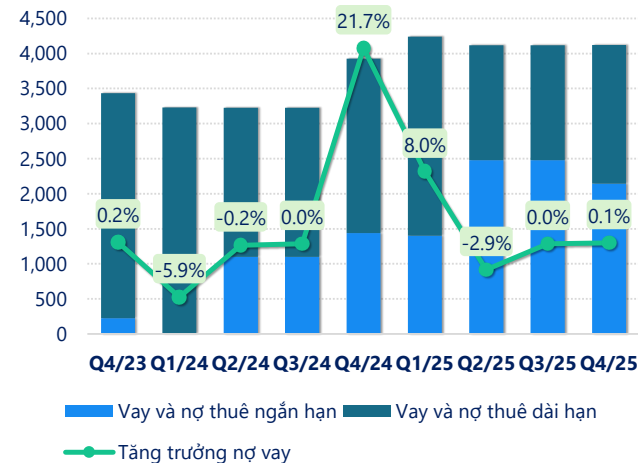
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

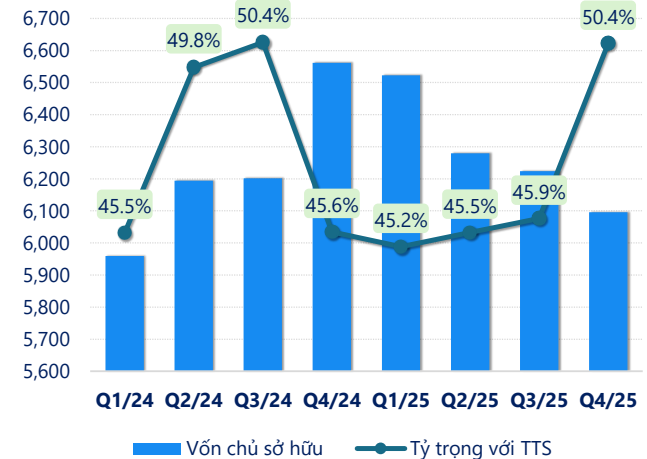
### Nợ vay



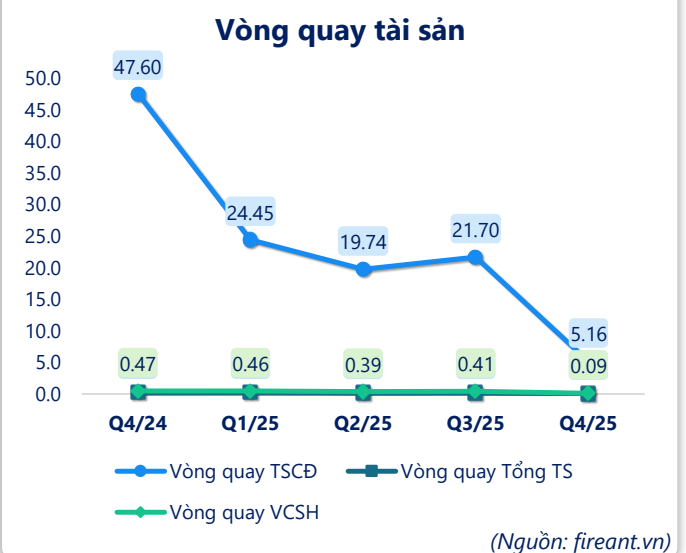
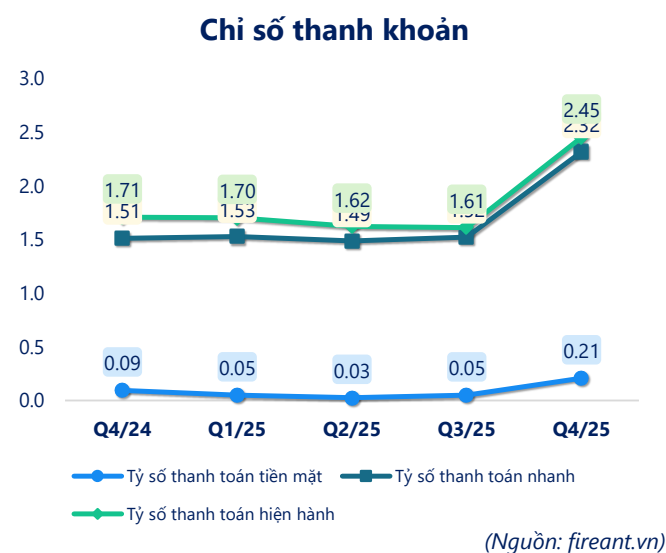
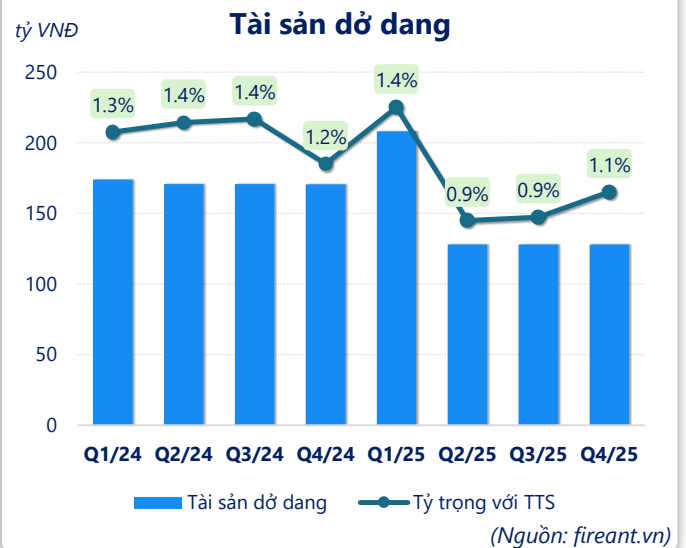
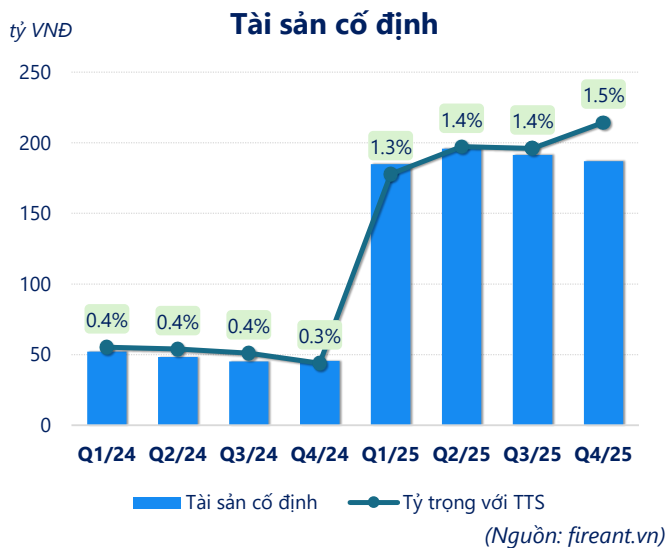
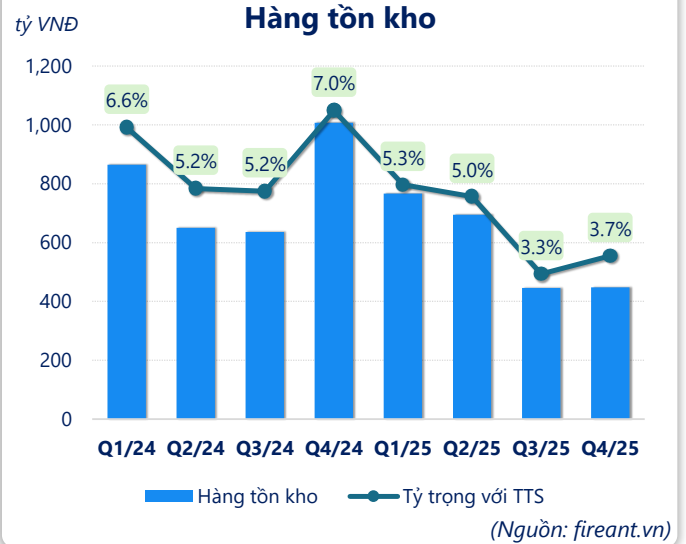
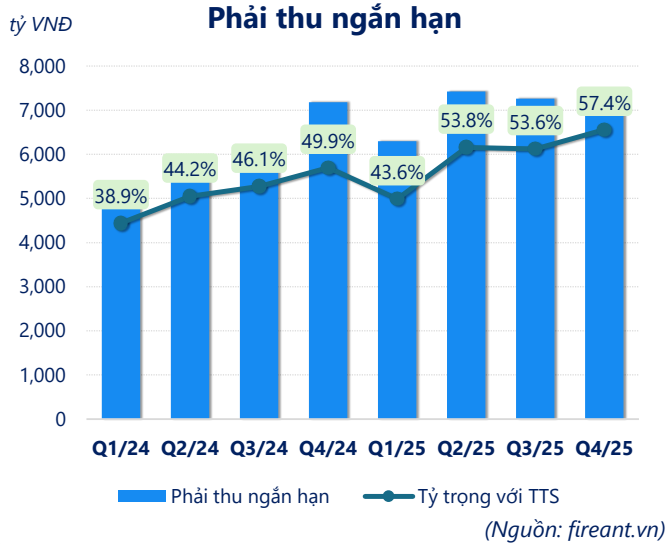
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b>  | <b>Q1/25</b>  | <b>Q2/25</b>  | <b>Q3/25</b>  | <b>Q4/25</b>  |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>14,403</b> | <b>14,437</b> | <b>13,789</b> | <b>13,560</b> | <b>12,105</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>8,784</b>  | <b>7,434</b>  | <b>8,372</b>  | <b>8,038</b>  | <b>8,163</b>  |
| Tiền và tương đương tiền           | 488           | 215           | 135           | 243           | 693           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 7.38          | 7.55          | 7.56          | 7.73          | 7.75          |
| Phải thu ngắn hạn                  | 7,182         | 6,298         | 7,426         | 7,264         | 6,947         |
| Hàng tồn kho                       | 1,007         | 767           | 695           | 446           | 448           |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 100           | 147           | 108           | 78.2          | 67.3          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>5,619</b>  | <b>7,004</b>  | <b>5,418</b>  | <b>5,522</b>  | <b>3,943</b>  |
| Phải thu dài hạn                   | 2,274         | 2,300         | 1,100         | 1,100         | 1,100         |
| Tài sản cố định                    | 45.5          | 185           | 196           | 191           | 187           |
| Bất động sản đầu tư                | 718           | 707           | 562           | 793           | 788           |
| Tài sản dở dang                    | 171           | 208           | 128           | 128           | 128           |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 2,411         | 3,502         | 3,342         | 3,228         | 1,668         |
| Tài sản dài hạn khác               | 0.55          | 101           | 90.7          | 80.9          | 71.1          |
| Lợi thế thương mại                 | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>7,841</b>  | <b>7,915</b>  | <b>7,510</b>  | <b>7,337</b>  | <b>6,009</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>5,148</b>  | <b>4,367</b>  | <b>5,165</b>  | <b>4,992</b>  | <b>3,331</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 1,438         | 1,401         | 2,478         | 2,478         | 2,144         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 485           | 716           | 703           | 695           | 70.5          |
| Nợ dài hạn                         | 2,694         | 3,548         | 2,345         | 2,344         | 2,679         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 2,489         | 2,840         | 1,641         | 1,641         | 1,979         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>6,562</b>  | <b>6,522</b>  | <b>6,280</b>  | <b>6,223</b>  | <b>6,096</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>6,562</b>  | <b>6,522</b>  | <b>6,280</b>  | <b>6,223</b>  | <b>6,096</b>  |
| Vốn điều lệ                        | 3,750         | 3,750         | 3,750         | 3,750         | 3,750         |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)